

Số *20.03*/CV-LLM69-3

Hải Phòng, ngày *20* tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCKNN VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**
Mã chứng khoán : **L63**
Trụ sở chính : **Số 515 Đường Điện Biên Phủ - Phường Thành Đông, TP. Hải Phòng**
Điện thoại : **0220.3852584** Fax: **02203.853958**

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh – Kế toán trưởng Công ty

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung của thông tin công bố:

Công ty cổ phần Lilama 69-3 trân trọng công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 được phát hành ngày 18/03/2026 của Công ty cổ phần Lilama 69-3

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ website: www.lilama69-3.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về việc: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 kết thúc ngày 31/12/2025)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần LILAMA 69-3
- Địa chỉ: Số 515, Đường Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.
- Mã số thuế: 0800001972
- Mã chứng khoán: L63

Thực hiện Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần LILAMA 69-3 xin được giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Nội dung ý kiến ngoại trừ: "Tại Báo cáo kiểm toán số 140325.008/BCTC.KT2 ngày 14 tháng 03 năm 2025 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên thuyết minh số 5 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn tại một số khoản công nợ phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán của Công ty với số tiền là 15,28 tỷ VND. Việc không xem xét trích dự phòng và xử lý tổn thất tại thời điểm các năm trước khi có dấu hiệu tổn thất mà xử lý toàn bộ vào năm 2025 khiến cho trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên số tiền là 15,28 tỷ VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm đi số tiền tương ứng."

Đối với khoản phải thu quá hạn thanh toán đầu năm 2025 là 15,28 tỷ VND. Trong năm 2025 Công ty đã trích lập hết dự phòng phải thu theo quy định của thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025. Trong thời gian tới, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi, đôn đốc công tác thu hồi vốn khoản công nợ trên.

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty cổ phần LILAMA 69-3 về nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VPCT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Việt Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch
Ông Cao Viết Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Cao Viết Cường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Việt Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Số: 180326.016/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 140325.008/BCTC.KT2 ngày 14 tháng 03 năm 2025 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên thuyết minh số 5 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn tại một số khoản công nợ phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán của Công ty với số tiền là 15,28 tỷ VND. Việc không xem xét trích dự phòng và xử lý tổn thất tại thời điểm các năm trước khi có dấu hiệu tổn thất mà xử lý toàn bộ vào năm 2025 khiến cho trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên số tiền là 15,28 tỷ VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Ngô Hoàng Hà, the auditor.

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		355.546.147.919	358.818.928.640
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.359.225.581	14.970.749.752
111	1. Tiền		49.359.225.581	14.970.749.752
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.600.000.000	3.031.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.600.000.000	3.031.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.420.945.340	205.146.282.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	134.503.687.584	212.296.723.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.366.954.382	3.762.169.823
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.327.206.887	17.218.624.129
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.776.903.513)	(28.131.235.108)
140	IV. Hàng tồn kho	9	137.807.232.754	126.556.550.860
141	1. Hàng tồn kho		137.827.134.719	126.576.452.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.901.965)	(19.901.965)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.358.744.244	9.114.345.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.731.916.191	2.172.372.546
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.626.828.053	6.941.973.276
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		235.613.312.016	256.431.706.948
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.824.465.856	3.723.502.736
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.824.465.856	3.723.502.736
220	II. Tài sản cố định		223.656.276.558	150.050.101.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	181.794.526.724	105.143.619.386
222	- Nguyên giá		434.976.723.102	339.921.353.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.182.196.378)	(234.777.734.332)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	41.449.053.068	44.453.539.818
225	- Nguyên giá		49.454.494.729	48.998.012.258
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.005.441.661)	(4.544.472.440)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	412.696.766	452.942.570
228	- Nguyên giá		773.178.000	773.178.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.481.234)	(320.235.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	6.569.015.248	96.357.248.213
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.569.015.248	96.357.248.213
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.563.554.354	6.300.854.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.563.554.354	2.660.825.864
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	-	3.640.028.361
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		591.159.459.935	615.250.635.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		507.035.135.705	532.033.351.374
310	I. Nợ ngắn hạn		348.265.152.102	354.753.887.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	66.393.847.782	59.322.359.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	67.874.499.744	57.151.800.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.316.039.863	4.404.215.500
314	4. Phải trả người lao động		31.896.248.858	29.033.883.427
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	6.240.793.555	21.926.824.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	8.700.000.000	8.700.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.874.033.232	4.841.048.378
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	160.440.359.281	169.349.257.779
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	504.830.907	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.498.880	24.498.880
330	II. Nợ dài hạn		158.769.983.603	177.279.463.413
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	50.186.564.454	43.232.386.814
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	3.682.209.597	19.480.805.657
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	67.425.000.000	76.125.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	29.830.987.433	38.441.270.942
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.645.222.119	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.124.324.230	83.217.284.214
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	83.803.809.670	82.856.545.894
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		82.793.610.000	82.793.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		82.793.610.000	82.793.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.790.000	19.790.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		990.409.670	43.145.894
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.145.894	(20.730.282.630)
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		947.263.776	20.773.428.524
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		320.514.560	360.738.320
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		320.514.560	360.738.320
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		591.159.459.935	615.250.635.588

Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	633.615.758.263	561.642.470.939
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		633.615.758.263	561.642.470.939
11	4. Giá vốn hàng bán	26	573.026.216.904	496.313.360.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.589.541.359	65.329.110.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.167.154.840	2.194.847.911
22	7. Chi phí tài chính	28	14.492.351.167	16.271.801.053
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.513.847.326	13.787.068.508
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	44.866.516.429	23.164.180.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.397.828.603	28.087.977.113
31	11. Thu nhập khác	30	2.621.330.417	3.099.845.165
32	12. Chi phí khác	31	3.257.264.612	1.992.322.104
40	13. Lợi nhuận khác		(635.934.195)	1.107.523.061
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.761.894.408	29.195.500.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.174.602.271	4.283.025.527
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	3.640.028.361	4.139.046.123
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		947.263.776	20.773.428.524
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		114	2.509

Hoàng Thị Thanh Hương
Người lậpNguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởngCao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.761.894.408	29.195.500.174
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.912.178.910	18.118.235.499
03	- Các khoản dự phòng		14.926.956.539	3.000.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		146.158.532	(183.152.105)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(222.725.039)	983.743.174
06	- Chi phí lãi vay		13.513.847.326	13.787.068.508
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.038.310.676	64.901.395.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.355.131.433	(27.484.957.471)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.250.681.894)	(30.849.890.894)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.587.722.177)	147.062.618.812
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.537.727.865	(2.864.881.136)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.005.914.112)	(13.672.476.430)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.346.745.827)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.732.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.740.105.964	137.089.076.042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.774.346.101)	(102.223.658.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.790.000.000	1.081.259.259
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.431.000.000	6.693.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.301.317	340.738.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.447.044.784)	(94.108.660.901)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		510.595.389.864	472.244.186.203
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(521.809.632.731)	(508.641.270.423)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.913.319.080)	(5.049.441.685)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(350.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.127.561.947)	(41.446.876.305)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34.165.499.233	1.533.538.836
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.970.749.752	13.352.046.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		222.976.596	85.164.313
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>49.359.225.581</u>	<u>14.970.749.752</u>



Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.793.610.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 82.793.610.000 VND; tương đương 8.279.361 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 897 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 868 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục thực hiện thêm nhiều các hợp đồng gia công chế tạo thiết bị với khối lượng nghiệm thu lớn nên doanh thu và lợi nhuận gộp vẫn được duy trì ổn định. Tuy nhiên, Công ty trích lập thêm các khoản chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý xóa nợ với tổng giá trị ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 22,06 tỷ VND dẫn tới lợi nhuận năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương	Hải Phòng	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Hải Phòng	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Hải Phòng	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 16 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị được diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	451.278.686	293.664.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.907.946.895	14.677.085.183
	<u>49.359.225.581</u>	<u>14.970.749.752</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	3.031.000.000	-
	1.600.000.000	-	3.031.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 1.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 1.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại *Thuyết minh 22*).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	23.671.827.068	-	27.322.190.215	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.852.888.813	-	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	20.818.938.255	-	27.322.190.215	-
Bên khác	110.831.860.516	(6.683.361.689)	184.974.533.147	(28.131.235.108)
- Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	-	-	42.208.649.211	(26.924.580.521)
- Metix (Pty) Ltd	-	-	18.190.720.155	-
- Takraf India Private Limited	-	-	28.234.545.112	-
- Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	7.247.408.619	-	14.996.105.686	-
- Công ty CP Xi măng Miền Trung	13.405.157.947	-	13.415.157.947	-
- Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh CHOPE	13.726.794.890	-	-	-
- DongYang P&F Co., Ltd	7.608.425.318	-	7.608.425.318	-
- SMS group S.P.A	20.292.468.394	-	-	-
- Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	15.118.860.949	-	12.619.822.971	-
- Phải thu khách hàng khác	33.432.744.399	(6.683.361.689)	47.701.106.747	(1.206.654.587)
	134.503.687.584	(6.683.361.689)	212.296.723.362	(28.131.235.108)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.366.954.382	(93.541.824)	3.762.169.823	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam	-	-	1.648.860.708	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Thành	-	-	389.760.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Minh Thành	-	-	344.059.125	-
- Công ty TNHH ARMS -VINA	1.685.214.503	-	-	-
- Công ty Cổ phần thiết bị Long Hải	842.866.101	-	-	-
- Đối tượng khác	2.838.873.778	(93.541.824)	1.379.489.990	-
	5.366.954.382	(93.541.824)	3.762.169.823	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.351.232	-	47.401.846	-
- Tạm ứng	1.675.622.377	-	1.000.448.915	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ (*)	12.171.565.232	-	12.577.025.232	-
- Thuế GTGT cho thuê tài chính	2.097.663.389	-	2.538.339.315	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.674.947.744	-	-	-
- Phải thu khác	684.056.913	-	1.055.408.821	-
	18.327.206.887	-	17.218.624.129	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.824.465.856	-	3.723.502.736	-
	3.824.465.856	-	3.723.502.736	-

(*) Khoản phải thu liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ, là số tiền Công ty đã chi trả cho người dân khi thực hiện giải phóng mặt bằng và được bù trừ dần với tiền thuê đất phải nộp của dự án theo thông báo tiền thuê đất hằng năm của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm (*)	-	-	42.208.649.211	15.284.068.690
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Tài - Tô Châu	-	-	928.975.323	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Công nghệ AMIC	2.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại 2T Việt Nam	1.813.286.347	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.190.710.681	-	-	-
- Các khoản khác	972.906.485	-	277.679.264	-
	6.776.903.513	-	43.415.303.798	15.284.068.690

(*) Theo quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2025 về việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu khó đòi, Hội đồng quản trị đã phê duyệt thông qua cho phép Công ty được xử lý hạch toán xóa nợ các khoản nợ khó đòi (Xem thêm tại thuyết minh số 29).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.759.106.736	(19.901.965)	14.898.286.289	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.069.458.262	-	1.018.568.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	121.895.443.032	-	109.551.888.247	-
Thành phẩm	1.103.126.689	-	1.107.709.726	-
	137.827.134.719	(19.901.965)	126.576.452.825	(19.901.965)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình Xuân Thành III	-	3.259.751.608
- Công trình Tenova	1.881.445.852	6.341.437.605
- Công trình SMS - Paul Wurth Italia S.p.A	57.937.582.767	-
- Công trình Gia công Chế tạo cho Takraf Ấn Độ	16.474.973.256	6.745.214.198
- Công trình Xi măng Lam Thạch	11.559.865.775	-
- Công trình GCCT cho Thyssenkrupp nucera (Tổng Công ty)	5.038.724.622	14.765.145.837
- Công trình Gia công Chế tạo cho SMS Group S.P.A	3.642.367.221	15.469.553.886
- Công trình Gia công Chế tạo cho Eriez Flotation	-	16.392.570.544
- Các công trình khác	25.360.483.539	46.578.214.569
	121.895.443.032	109.551.888.247

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163.963.036.619	110.019.565.669	55.910.114.912	3.256.836.568	6.771.799.950	339.921.353.718
- Mua trong năm	1.651.554.814	685.978.500	-	110.300.760	-	2.447.834.074
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	92.310.197.968	7.291.459	-	-	-	92.317.489.427
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	4.029.917.529	-	-	-	4.029.917.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.783.429.502)	-	(872.450.378)	-	(3.655.879.880)
- Giảm khác	(83.991.766)	-	-	-	-	(83.991.766)
Số dư cuối năm	257.840.797.635	111.959.323.655	55.910.114.912	2.494.686.950	6.771.799.950	434.976.723.102
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.218.803.434	84.636.643.893	47.043.438.631	2.911.448.382	967.399.992	234.777.734.332
- Khấu hao trong năm	10.640.120.756	5.274.433.186	2.275.977.991	77.741.393	967.399.992	19.235.673.318
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	1.175.290.567	-	-	-	1.175.290.567
- Hao mòn trong năm	-	40.223.760	-	-	-	40.223.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.133.903.838)	-	(872.450.378)	-	(2.006.354.216)
- Giảm khác	(40.371.383)	-	-	-	-	(40.371.383)
Số dư cuối năm	109.818.552.807	89.992.687.568	49.319.416.622	2.116.739.397	1.934.799.984	253.182.196.378
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.744.233.185	25.382.921.776	8.866.676.281	345.388.186	5.804.399.958	105.143.619.386
Tại ngày cuối năm	148.022.244.828	21.966.636.087	6.590.698.290	377.947.553	4.836.999.966	181.794.526.724

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 146.782.185.925 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.235.634.922 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Đầu tư công trình phụ trợ	-	1.110.863.804
- Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 - Dự án Tứ Kỳ	-	92.299.189.625
- Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị - Nhà xưởng số 6	6.469.793.969	-
- Dự án khác	99.221.279	2.947.194.784
	<u><u>6.569.015.248</u></u>	<u><u>96.357.248.213</u></u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	48.998.012.258
- Thuê tài chính trong năm (*)	4.486.400.000
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(4.029.917.529)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>49.454.494.729</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.544.472.440
- Khấu hao trong năm	4.636.259.788
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(1.175.290.567)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>8.005.441.661</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>44.453.539.818</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>41.449.053.068</u></u>

(*) Tài sản cố định thuê tài chính phát sinh tăng trong năm là các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được thuê tại các công ty thuê tài chính. Chi tiết các tài sản cố định này được trình bày tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	370.720.000	402.458.000	773.178.000
Số dư cuối năm	370.720.000	402.458.000	773.178.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	320.235.430	320.235.430
- Khấu hao trong năm	-	40.245.804	40.245.804
Số dư cuối năm	-	360.481.234	360.481.234
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	370.720.000	82.222.570	452.942.570
Tại ngày cuối năm	370.720.000	41.976.766	412.696.766

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 02 khu đất tại phường Kinh Môn, thành phố Hải Phòng với diện tích 416 m² và 269,1 m² được sử dụng làm cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn sử dụng lâu dài.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.731.916.191	2.172.372.546
	1.731.916.191	2.172.372.546
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.205.169.607	2.161.418.211
Chi phí trả trước dài hạn khác	358.384.747	499.407.653
	1.563.554.354	2.660.825.864

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	16.671.391.246	16.671.391.246	20.492.965.339	20.492.965.339
- Công ty CP Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803	231.602.803	231.602.803
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	-	-	355.128.377	355.128.377
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	9.345.576.844	9.345.576.844	10.044.923.842	10.044.923.842
- Công ty CP Lilama 69-1	7.009.961.673	7.009.961.673	7.009.961.673	7.009.961.673
- Công ty CP Lilama 10	84.249.926	84.249.926	2.851.348.644	2.851.348.644
<i>Bên khác</i>	49.722.456.536	49.722.456.536	38.829.393.995	38.829.393.995
- Công ty TNHH cung ứng vật tư và xây dựng An Phú	228.590.763	228.590.763	4.072.919.620	4.072.919.620
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép Hình	8.414.585.633	8.414.585.633	2.982.118.439	2.982.118.439
- Phải trả nhà cung cấp khác	41.079.280.140	41.079.280.140	31.774.355.936	31.774.355.936
	66.393.847.782	66.393.847.782	59.322.359.334	59.322.359.334
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	50.186.564.454	50.186.564.454	43.232.386.814	43.232.386.814
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	32.734.344.288	32.734.344.288	21.033.883.235	21.033.883.235
- Công ty CP Tự động hoá Công nghiệp Hải Dương	1.748.761.560	1.748.761.560	2.968.014.756	2.968.014.756
- Công ty TNHH Xây lắp CN và Vận tải Tasco	1.950.338.806	1.950.338.806	683.169.861	683.169.861
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Mai Phương Đức	4.315.685.396	4.315.685.396	4.417.884.108	4.417.884.108
- Đối tượng khác	9.437.434.404	9.437.434.404	14.129.434.854	14.129.434.854
	50.186.564.454	50.186.564.454	43.232.386.814	43.232.386.814

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	-	7.459.001.623
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	7.459.001.623
<i>Bên khác</i>	67.874.499.744	49.692.798.522
Takraf Autralia Pty LTD	6.735.939.831	2.085.270.645
Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh CHOPE	-	3.948.005.374
Eriez Flotation Division - Canada Inc	3.589.782.091	27.630.239.036
Gugler Water Turbines Gmbh	-	6.381.549.901
SAMSON Materials Handling Ltd.	1.881.251.502	4.394.663.003
PAUL WURTH Italia S.p.A.	18.842.419.200	-
Metix (Pty) Ltd	17.612.036.224	-
Takraf India Private Limited	9.267.652.426	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem	6.748.312.306	-
Người mua trả tiền trước khác	3.197.106.164	5.253.070.563
	<u>67.874.499.744</u>	<u>57.151.800.145</u>
b) Dài hạn		
<i>Bên khác</i>	3.682.209.597	19.480.805.657
SMS group S.P.A	-	10.883.713.949
Eriez Magnetics Pty Ltd	-	8.597.091.708
Công ty Cổ phần CTCP Tập đoàn Xuân Khiêm	2.000.000.000	-
Global Hydro Energy GmbH	1.682.209.597	-
	<u>3.682.209.597</u>	<u>19.480.805.657</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng hợp tác thực hiện công việc chế tạo và tổ hợp các Mô đun điện phân hydro cho các dự án Hydrogen Xanh số 20022024/LILAMA-L169.3 ngày 20/02/2024 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (bên liên quan) để thuê nhà xưởng và tiện ích khác thuộc phạm vi diện tích thuê tại thôn Mạc Xá, xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng trong thời gian 10 năm từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã trả là 87.000.000.000 VND, khoản tiền cho thuê nhà xưởng sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê.

Công ty đã thực hiện ghi nhận doanh thu lũy kế đến 01/01/2025 số tiền 2.175.000.000 VND. Doanh thu ghi nhận trong năm là 8.700.000.000 VND. Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 31/12/2025 là 76.125.000.000 VND.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	504.830.907	-
	<u>504.830.907</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.645.222.119	-
	<u>7.645.222.119</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	285.870.665	285.870.665	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.878.171	1.878.171	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.346.745.827	1.174.602.271	4.346.745.827	-	1.174.602.271
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.469.673	982.796.285	898.828.366	-	141.437.592
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	873.623.587	873.623.587	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.916.913	7.916.913	-	-
	-	4.404.215.500	3.331.687.892	6.419.863.529	-	1.316.039.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	541.468.073	1.033.534.859
- Chi phí công trình	5.699.325.482	20.893.289.659
	6.240.793.555	21.926.824.518

21 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	628.444.935	1.027.087.875
- Bảo hiểm xã hội	701.532.125	580.362.655
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	664.360.173	664.360.173
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.168.520.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.175.999	2.569.237.675
	4.874.033.232	4.841.048.378

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hải Phòng ⁽¹⁾	158.653.780.939	158.653.780.939	508.509.743.731	519.175.232.455	147.988.292.215	147.988.292.215
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽²⁾	16.881.471.117	16.881.471.117	79.944.852.600	83.827.445.111	12.998.878.606	12.998.878.606
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽²⁾	141.772.309.822	141.772.309.822	428.564.891.131	435.347.787.344	134.989.413.609	134.989.413.609
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.695.476.840	10.695.476.840	12.452.067.066	10.695.476.840	12.452.067.066	12.452.067.066
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽³⁾	1.107.494.225	1.107.494.225	2.147.523.480	1.107.494.225	2.147.523.480	2.147.523.480
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽⁴⁾	1.350.000.000	1.350.000.000	1.800.000.000	1.350.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	6.785.794.956	6.785.794.956	6.504.958.776	6.785.794.956	6.504.958.776	6.504.958.776
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ⁽⁶⁾	448.256.000	448.256.000	446.987.520	448.256.000	446.987.520	446.987.520
- Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁷⁾	1.003.931.659	1.003.931.659	1.552.597.290	1.003.931.659	1.552.597.290	1.552.597.290
	169.349.257.779	169.349.257.779	520.961.810.797	529.870.709.295	160.440.359.281	160.440.359.281

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽³⁾	8.455.276.896	8.455.276.896	1.389.976.133	1.284.400.276	8.560.852.753	8.560.852.753	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽⁴⁾	7.935.121.432	7.935.121.432	-	1.350.000.000	6.585.121.432	6.585.121.432	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	27.903.248.754	27.903.248.754	-	7.203.914.356	20.699.334.398	20.699.334.398	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	1.114.290.000	1.114.290.000	807.629.400	462.033.920	1.459.885.480	1.459.885.480	
- Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁷⁾	3.728.810.700	3.728.810.700	2.496.420.540	1.247.370.804	4.977.860.436	4.977.860.436	
	49.136.747.782	49.136.747.782	4.694.026.073	11.547.719.356	42.283.054.499	42.283.054.499	
	(10.695.476.840)	(10.695.476.840)	(12.452.067.066)	(10.695.476.840)	(12.452.067.066)	(12.452.067.066)	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	38.441.270.942	38.441.270.942			29.830.987.433	29.830.987.433	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hải Phòng						12.998.878.606
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 82/2024-HĐCVHM/NHCT-KCNHDS ngày 24/12/2024	40.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 24/12/2024 đến hết ngày 24/12/2025	Phục vụ hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ phù hợp với ngành nghề kinh doanh	Tiền gửi có kỳ hạn	12.998.878.606
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương						134.989.413.609
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/221801/HĐ TD ngày 05/12/2024	520.000.000.000	Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2025	Phát hành báo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản cố định	134.989.413.609

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long						8.560.852.753	2.147.523.480
	Hợp đồng cho vay số 417/2024/HĐTD/PHG ngày 25/11/2024	20.000.000.000	Quy định tại từng Văn bản nhận nợ	Tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất tại xã Từ Kỳ, thành phố Hải Phòng	Tài sản cố định	8.560.852.753	2.147.523.480
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương						6.585.121.432	1.800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/221801/HĐTD ngày 05/07/2024	8.000.000.000	Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể	60 tháng	Đầu tư mở rộng, nâng cấp nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn, tài sản khác.	Tài sản cố định	6.585.121.432	1.800.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Tổng nợ gốc (VND)	Lãi suất	Thời hạn thuê	Loại tài sản	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội					20.699.334.398	6.504.958.776
5.1	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000259/HDCITC ngày 08/07/2022	1.320.496.128	Theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Cầu trục dầm đôi 10Tx22.7m	470.007.108	268.575.480
5.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000268/HDCITC ngày 20/07/2022	168.480.000		60 tháng	Pa lăng xích điện	53.352.000	33.696.000
5.3	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000269/HDCITC ngày 20/07/2022	3.154.524.480		60 tháng	Máy cắt Fiber Laser	1.229.729.868	641.598.204
5.4	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000270/HDCITC ngày 20/07/2022	374.457.600		60 tháng	Palang điện dầm đơn	118.578.240	74.891.520
5.5	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000313/HDCITC ngày 24/07/2023	193.740.000		60 tháng	Máy xiết bu lông, Bom điện thủy lực	100.099.000	38.739.000
5.6	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000322/HDCITC ngày 26/07/2023	393.970.000		60 tháng	Máy phay CNC	203.551.157	78.803.004
5.7	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000341/HDCITC ngày 01/08/2023	1.684.800.000		60 tháng	Máy phay giường	870.480.000	336.960.000
5.8	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000490/HDCITC ngày 25/09/2023	775.872.000		60 tháng	Máy doa	426.729.600	155.174.400
5.9	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000765/HDCITC ngày 26/12/2023	2.825.000.000		60 tháng	Công trục dầm đôi 30T Hệ thống phun hạt mài	1.695.000.008	564.999.996
5.10	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000016/HDCITC ngày 11/01/2024	318.470.400		60 tháng	Pa lăng xích kéo tay 20 tấn	194.321.000	64.773.600
5.11	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000017/HDCITC ngày 11/01/2024	2.052.492.480		60 tháng	Cầu trục dầm đôi 10T Cầu trục dầm đơn 5T	1.334.120.112	410.498.496
5.12	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000127/HDCITC ngày 21/03/2024	1.679.200.000		60 tháng	Xe ô tô Volkswagen (mới 100%)	1.091.479.993	335.840.004
5.13	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000129/HDCITC ngày 22/03/2024	4.292.954.160		60 tháng	Máy cắt Fiber Laser	3.005.067.912	858.590.832
5.14	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000217/HDCITC ngày 24/04/2024	13.209.091.200		60 tháng	Cầu trục dầm đôi 25Tx38.5m, 15Tx38.5m, 10Tx38.5m, 10Tx22m	9.906.818.400	2.641.818.240



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuế tài chính (tiếp theo):

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Tổng nợ gốc (VND)	Lãi suất	Thời hạn thuế	Loại tài sản	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					1.459.885.480	446.987.520
6.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.41/2023/TSC-CTTC ngày 16/01/2023	1.427.250.000	Theo lãi suất cho vay của VietinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3,5% và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Máy chần tón thủy lực 4 trục	666.034.000	285.456.000
6.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.139/2025/TSC-CTTC ngày 14/10/2025	413.337.600	6 tháng đầu lãi suất 7,8% của VietinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3,5% và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Kích thủy lực vòng hãm 200 tấn Bơm thủy lực hoạt động bằng điện	399.559.680	82.667.520
6.3	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2025/TSC-CTTC ngày 14/11/2025	394.291.800	Bên cho thuê cộng 3,5% và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất cho vay 12 tháng	60 tháng	Bộ giá đỡ hàn ống tải trọng 5 tấn, 10 tấn điều chỉnh con lăn bằng trục vít	394.291.800	78.864.000
7	Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà					4.977.860.436	1.552.597.290
7.1	Hợp đồng cho thuê tài chính số B240535313 ngày 19/08/2024	2.653.560.000	Theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng, lãi nhận cuối kỳ của 03 ngân hàng BIDV, Sacombank và VP Bank biến độ 3,1-3,5%	48 tháng	Cổng trục dầm đôi 20/5T	1.769.040.000	663.390.000
7.2	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241126312 ngày 05/12/2024	148.716.000		50 tháng	Máy phun sơn	113.024.160	35.691.840
7.3	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241120112 ngày 05/12/2024	710.876.250		50 tháng	Máy hàn bán tự động MIG500	540.265.945	170.610.300
7.4	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241228112 ngày 26/12/2024	398.090.700		50 tháng	Máy hàn bán tự động MIG500	302.548.936	95.541.768
7.5	Hợp đồng cho thuê tài chính số B241125712 ngày 30.12.2024	441.558.000		50 tháng	Hệ thống thu hồi xử lý bụi	344.415.240	105.973.920
7.6	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250425412 ngày 17.04.2025	277.659.900		54 tháng	Máy hàn bán tự động MIG500	238.067.655	63.244.755
7.7	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250431212 ngày 07.05.2025	425.790.000		54 tháng	Tủ điện điều khiển máy doa ngang 2A656F I I	391.095.996	99.351.006
7.8	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250440012 ngày 02.06.2025	357.663.600		54 tháng	Máy robot công nghiệp (Robot Cobot)	321.234.900	82.792.500
7.9	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250840612 ngày 04.09.2025	752.976.000		54 tháng	Máy lọc tón thủy lực bốn trục	722.299.200	178.483.200
7.10	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250903212 ngày 19.09.2025	240.773.040		54 tháng	Bộ giá đỡ quay phục vụ hàn ống của máy hàn, tải trọng đỡ 5 tấn	235.868.404	57.518.001
	Tổng cộng					27.137.080.314	8.504.543.586

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	82.793.610.000		19.790.000		(20.730.282.630)		62.083.117.370
Lãi trong năm trước	-		-		20.773.428.524		20.773.428.524
Số dư cuối năm trước	82.793.610.000		19.790.000		43.145.894		82.856.545.894
Số dư đầu năm nay	82.793.610.000		19.790.000		43.145.894		82.856.545.894
Lãi trong năm nay	-		-		947.263.776		947.263.776
Số dư cuối năm nay	82.793.610.000		19.790.000		990.409.670		83.803.809.670

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND		(%)		VND	(%)	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.805.700.000		36,00		29.805.700.000		36,00
Ông Cao Việt Cường	11.964.030.000		14,45		9.068.320.000		10,95
Các cổ đông khác	41.023.880.000		49,55		43.919.590.000		53,05
	82.793.610.000		100		82.793.610.000		100

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.793.610.000	82.793.610.000
- Vốn góp cuối năm	82.793.610.000	82.793.610.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	664.360.173	664.360.173
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	664.360.173	664.360.173
d) Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các Hợp đồng thuê đất như sau:

Lô đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê
Lô đất tại số 515, đường Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	26.086,10	Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất	Đến ngày 14/08/2029
Lô đất tại số 313, đường Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	1.803,00	Văn phòng công ty và cửa hàng kinh doanh	Đến ngày 19/01/2035
Lô đất tại số 286B, đường Điện Biên Phủ, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	960,80	Đất thuê làm Khu tập thể CBCNV	Đang làm thủ tục ký lại hợp đồng thuê
Lô đất tại khu Từ Lạc 1, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	3.707,10	Trụ sở làm việc đội công trình	Đến ngày 20/09/2055
Lô đất tại số 103 đường Nguyễn Trãi, phường Kinh Môn, thành phố Hải Phòng	1.771,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại số 103 đường Nguyễn Trãi, phường Kinh Môn, thành phố Hải Phòng	23.620,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại thôn Mạc Xá, xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	110.000,00	Nhà máy CTTB Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Đến ngày 04/05/2060

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	806.008,24	59.455,98
- Đồng Euro (EUR)	116.324,06	127.890,90
- Đồng đô la Úc (AUD)	9.854,50	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
	43.415.303.798	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	618.832.296.132	557.292.992.512
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.083.462.131	2.174.478.427
Doanh thu cho thuê tài sản	8.700.000.000	2.175.000.000
	<u><u>633.615.758.263</u></u>	<u><u>561.642.470.939</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<u><u>61.383.427.822</u></u>	<u><u>20.280.966.941</u></u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	563.322.024.707	493.307.848.670
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	3.473.713.722	1.637.505.992
Giá vốn cho thuê tài sản	6.230.478.475	1.368.005.918
	<u><u>573.026.216.904</u></u>	<u><u>496.313.360.580</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>		
Tổng giá trị mua vào:	<u><u>962.999.100</u></u>	<u><u>6.219.477.557</u></u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	82.250.703	214.236.908
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.084.904.137	1.797.458.898
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	183.152.105
	<u><u>5.167.154.840</u></u>	<u><u>2.194.847.911</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.513.847.326	13.787.068.508
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	832.345.309	2.484.732.545
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	146.158.532	-
	14.492.351.167	16.271.801.053

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.606.392	1.079.429.219
Chi phí nhân công	16.406.306.494	12.386.239.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.677.312	540.425.766
Thuế, phí, lệ phí	836.123.587	1.431.333.972
Chi phí dự phòng	6.776.903.513	3.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.230.428.782	3.753.736.298
Chi phí xử lý xóa nợ	15.284.068.690	-
Chi phí khác bằng tiền	489.401.659	973.015.250
	44.866.516.429	23.164.180.104
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	104.007.865	111.142.481

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	140.474.336	-
Xử lý khoản công nợ không còn đối tượng chi trả	2.158.980.059	1.852.376.770
Thu nhập từ tiền thưởng	-	405.960.000
Thu nhập khác	321.876.022	841.508.395
	2.621.330.417	3.099.845.165

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.197.980.082
Các khoản bị phạt	3.184.727.215	-
Truy thu/ chậm nộp thuế	7.916.913	190.393.731
Chi phí khác	64.620.484	603.948.291
	3.257.264.612	1.992.322.104

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.761.894.408	29.195.500.174
Các khoản điều chỉnh tăng	365.971.353	190.393.731
- Chi phí không hợp lệ	68.923.098	190.393.731
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	297.048.255	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(254.854.408)	(7.970.766.270)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(254.854.408)	(184.688.779)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.413.128.699)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang năm nay	-	(4.372.948.792)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.873.011.353	21.415.127.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.174.602.271	4.283.025.527
Khoản điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	63.720.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.346.745.827	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.346.745.827)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.174.602.271	4.346.745.827

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	3.640.028.361
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.640.028.361

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.640.028.361	4.139.046.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.640.028.361	4.139.046.123

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	947.263.776	20.773.428.524
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	947.263.776	20.773.428.524
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.279.361	8.279.361
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	2.509

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.235.667.822	240.340.391.111
Chi phí nhân công	175.669.373.600	151.509.446.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.912.178.910	18.118.235.499
Chi phí dự phòng	14.926.956.539	3.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.024.624.976	131.790.041.516
Chi phí khác bằng tiền	21.196.005.778	5.479.205.667
	629.964.807.625	550.237.320.454

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.907.946.895	-	-	48.907.946.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.147.532.782	3.824.465.856	-	149.971.998.638
Các khoản cho vay	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
	<u>196.655.479.677</u>	<u>3.824.465.856</u>	<u>-</u>	<u>200.479.945.533</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.677.085.183	-	-	14.677.085.183
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.384.112.383	3.723.502.736	-	205.107.615.119
Các khoản cho vay	3.031.000.000	-	-	3.031.000.000
	<u>219.092.197.566</u>	<u>3.723.502.736</u>	<u>-</u>	<u>222.815.700.302</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	160.440.359.281	29.830.987.433	-	190.271.346.714
Phải trả người bán, phải trả khác	71.267.881.014	50.186.564.454	-	121.454.445.468
Chi phí phải trả	6.240.793.555	-	-	6.240.793.555
	<u>237.949.033.850</u>	<u>80.017.551.887</u>	<u>-</u>	<u>317.966.585.737</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	169.349.257.779	38.441.270.942	-	207.790.528.721
Phải trả người bán, phải trả khác	64.163.407.712	43.232.386.814	-	107.395.794.526
Chi phí phải trả	21.926.824.518	-	-	21.926.824.518
	<u>255.439.490.009</u>	<u>81.673.657.756</u>	<u>-</u>	<u>337.113.147.765</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.608.379.940	25.463.451.190
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	510.595.389.864	472.244.186.203
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(521.809.632.731)	(508.641.270.423)
Tiền trả nợ gốc vay nợ thuê tài chính	(8.913.319.080)	(5.049.441.685)

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Tổng Công ty)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng	61.383.427.822	20.280.966.941
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	61.098.227.822	20.093.446.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	285.200.000	187.520.000
Mua hàng hóa dịch vụ	1.067.006.965	6.330.620.038
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	104.007.865	111.142.481
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	962.999.100	886.636.400
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	5.332.841.157

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.700.000.000	8.700.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.700.000.000	8.700.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	67.425.000.000	76.125.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	67.425.000.000	76.125.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:		3.868.423.157	2.960.293.362
Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	419.118.454	379.130.364
Ông Cao Viết Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	657.296.999	441.204.409
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	393.294.818	328.911.455
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT	358.997.362	250.536.591
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	452.335.636	329.122.091
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	374.533.342	326.081.866
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	451.327.318	356.094.273
Bà Cao Thị Dự	Trưởng BKS	202.515.136	166.190.045
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên BKS	24.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên BKS	152.432.272	123.384.132
Bà Nguyễn Thị Thanh	Kế toán trưởng	382.571.818	241.638.136

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Thị Thanh Hương
Người lậpNguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởngCao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2026